

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2012*

<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>
<b>Ngành:</b>	<b>KINH TẾ</b>
<b>Chuyên ngành đào tạo:</b>	<b>KINH TẾ ĐẦU TƯ</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>CHÍNH QUI</b>

### 1. Mục tiêu đào tạo

**1.1. Mục tiêu chung:** Đào tạo cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kinh tế Đầu tư có năng lực giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Có phẩm chất chính trị tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, trung thành với Tổ quốc, nhiệt tình công việc, gắn bó với nghề nghiệp, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khẩn trương trong công việc được giao.

### 1.2. Chuẩn đầu ra:

#### 1.2.1. Kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Đầu tư được trang bị kiến thức chuyên môn về kinh tế đầu tư. Vận dụng được vào thực tiễn để tham gia giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình đầu tư phát triển nền kinh tế quốc dân. Có năng lực để tham gia phân tích, hoạch định, thực thi, thẩm định, quản lý các chính sách đầu tư, các dự án đầu tư, chương trình dự án đầu tư trong và ngoài nước trong các lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương và trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

#### 1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích và nghiên cứu cơ bản nhằm xử lý các nghiệp vụ đầu tư phát sinh trong thực tiễn công tác tại các tổ chức có liên quan tới chuyên ngành Kinh tế Đầu tư.
- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, dự báo và trình bày thông tin về hoạt động đầu tư
- Tiếp cận và thích nghi với môi trường thay đổi không ngừng của thị trường lao động và kỹ năng làm việc theo nhóm;
- Tổ chức công việc, giao tiếp cá nhân, tổ chức liên quan và khả năng làm việc độc lập.
- Giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc của bối cảnh hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 hoặc tiếng Pháp DELF A2 hoặc có chứng chỉ các ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 – Khung chung châu Âu (Common European Framework – CEF).

#### 1.2.3. Thái độ và hành vi

- Chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước và các quy định của cơ quan. Làm việc với tinh thần trách nhiệm và kỷ luật cao, có lối sống lành mạnh;
- Có đạo đức cá nhân và nghề nghiệp, luôn có tinh thần cải tiến sáng kiến và chuyên nghiệp trong công tác.

- Năng động, bản lĩnh, cầu tiến, tự tin khẳng định bản thân và có tinh thần phục vụ cộng đồng;

- Hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và cá nhân bên ngoài tổ chức.

### 1.3. Cơ hội nghề nghiệp:

Các cử nhân ngành kinh tế đầu tư đủ khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước cấp Trung ương và địa phương trên toàn quốc. Cụ thể những nhóm cơ quan, tổ chức sau

- Phòng Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các dự án quy hoạch và đầu tư của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ Trung ương đến địa phương.

- Phòng Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các dự án đầu tư của các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước.

- Các Cơ sở đào tạo, Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội

- Hoặc có thể hành nghề độc lập như một chuyên gia về tư vấn đầu tư.

**2. Thời gian đào tạo:** Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 125 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT, THCN

**5. Quy trình đào tạo:** Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm:** Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

### 7. Nội dung chương trình

#### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

##### 7.1.1 Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	2120201	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
2	2120251	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
3	2120211	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
4	2120061	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
<b>Tổng</b>			<b>10</b>

##### 7.1.2 Khoa học xã hội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
5	2110042	Luật kinh tế	2
6	2110011	Pháp luật đại cương	2
7	2130032	Quản trị học	3
8	2110051	Xã hội học	2
<b>Tổng</b>			<b>9</b>

##### 7.1.3 Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
9	4270011	Ngoại ngữ đại cương 1	3
10	4270021	Ngoại ngữ đại cương 2	2

11	4270031	Ngoại ngữ đại cương 3	2
<b>Tổng</b>			<b>7</b>

#### 7.1.4 Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
12	2110061	Phương pháp định lượng trong kinh tế	3
13	2150011	Tin học đại cương	3
14	3250041	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
15	3250011	Toán cao cấp 1	3
16	3250021	Toán cao cấp 2	2
<b>Tổng</b>			<b>14</b>

#### 7.1.5 Giáo dục thể chất

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
17		Giáo dục thể chất	5

#### 7.1.6 Giáo dục quốc phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
18		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

### 7.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (85 tín chỉ)

#### 7.2.1 Kiến thức cơ sở

##### 7.2.1.1 Kiến thức cơ sở khối ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
19	2130851	Kinh tế vi mô	3
20	2111221	Kinh tế vĩ mô	3
<b>Tổng</b>			<b>6</b>

##### 7.2.1.2 Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
21	2150022	Kinh tế lượng	3
22	2120072	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
23	2150042	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
24	2140012	Tài chính – Tiền tệ	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>12</b>

#### 7.2.2 Kiến thức ngành chính

##### 7.2.2.1 Kiến thức chung của ngành chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
25	2160062	Kinh tế công cộng	3
26	2110122	Kinh tế môi trường	3
27	2110112	Kinh tế phát triển	3
28	2160573	Kinh tế quốc tế	3

29	2130862	Kinh tế vi mô nâng cao	3
30	2111232	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>

#### 7.2.2.2 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
31	2111213	Kinh tế đầu tư	3
32	2111473	Lập dự án đầu tư	3
33	2111463	Thẩm định dự án đầu tư	3
34	2111453	Quản lý dự án	3
35	2111443	Đầu tư quốc tế	3
36	2111483	Phân tích lợi ích chi phí	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>

#### 7.2.3 Kiến thức bổ trợ ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
37	2111493	Quản trị rủi ro dự án	2
38	2111503	Thị trường vốn	2
39	2111173	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	3
40	2111303	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
41	2110793	Luật đầu tư	2
42	2111513	Kỹ năng xúc tiến đầu tư	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>13</b>
<i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i>			
43	2150132	Hệ thống tài khoản quốc gia	2
44	2160362	Kinh tế ngành	2
45	2110513	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2
46	2010011	Phương pháp NCKH	2
47	2140232	Tài chính công	2
48	2110142	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	3
49	2110183	Kinh tế vùng	3
50	2100012	Nguyên lý kế toán	3
51	2110133	Kinh tế phát triển nâng cao	
52	2110152	Phân tích kinh tế xã hội	3

#### 7.2.4 Đề án môn học, thực hành và hoạt động ngoại khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
53	2111523	Đề án môn học	2
54		Hoạt động ngoại khóa	2 tuần

#### 7.2.5 . Thực tập cuối khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
<b>Hình Thức 1</b>			
55	2111533	Bảo vệ báo cáo thực tập tốt nghiệp	4

54		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn.	6
<b>Hình Thức 2</b>			
55	2111543	Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*	10

\* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

**7.2.6. Lộ trình học** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

**HỘI ĐỒNG  
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**